**Tàu biển quá cảnh**

**1. Trình tự thực hiện:**

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, quá cảnh người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển theo mẫu: Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu.

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu biển quá cảnh, người làm thủ tục nộp, xuất trình hồ sơ để làm thủ tục cho tàu thuyền tại trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.

b) Giải quyết TTHC**:**

**-** Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu đến khu neo đậu chờ quá cảnh, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu quá cảnh thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận cho tàu quá cảnh phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép quá cảnh; trường hợp tàu biển chưa cấp Giấy phép quá cảnh phải thông báo và nêu rõ lý do.

**2.  Cách thức thực hiện:**

- Qua Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo mẫu, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy phép rời cảng, Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu biển theo quy định, Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên theo quy định, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác;

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

+ Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình Hộ chiếu của hành khách (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:**

- Chậm nhất 02 giờ, trước khi tàu biển đến khu neo đậu chờ quá cảnh, Giám đốc Cảng vụ hàng hải căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu quá cảnh thông qua Kế hoạch điều động.

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hàng hải biết kết quả và Cảng vụ hàng hải cấp Giấy phép quá cảnh; trường hợp chưa cấp Giấy phép quá cảnh phải thông báo và nêu rõ lý do.

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:**

Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định tại Nghị định này với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng biển.

**6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu;

- Kiểm dịch y tế;

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế.

**7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Giấy phép quá cảnh.

**8. Phí, lệ phí** **(nếu có):**

- Các loại phí:

+ Phí trọng tải tàu, thuyền: theo biểu phí quy định tại Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phí bảo đảm hàng hải: theo biểu phí quy định tại Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: theo biểu phí quy định tại Điều 9 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- Lệ phí rời cảng biển: theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Bản khai an ninh tàu biển.

- Bản khai chung;

- Xác báo tàu quá cảnh;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;

- Bản khai người trốn trên tàu;

- Bản khai hàng hóa;

- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;

- Bản khai dự trữ của tàu;

- Giấy khai báo y tế hàng hải;

- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;

- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép vào cảng biển khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

**11.  Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

**Mẫu: Bản khai an ninh tàu biển**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**-----------------**

**BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN**

SHIP’S SECURITY NOTIFICATION

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tên tàu: Name of ship | | | | 2. Quốc tịch tàu Flag state of ship | | | 3. Hô hiệu Call-Sign | |
| 4. Tổng dung tích Gross tonnage | | 5. Loại tàu: Type of ship | | 6. Số lượng thuyền viên: No.of crew | | | | |
| 7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA: | | | | 8. Số IMO: IMO No. | | | | |
| 9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate)  Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose: | | | | | | | | |
| 10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port factility your ship in bound for: | | | | | | | | |
| 11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam:  Tel No: Fax No: | | | | | | | | |
| 12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if ‘Yes’ give details in Q13 and Q14. | | | | | | | | |
| 13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC | | | | | | | | |
| 14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC | | | | | 15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC | | | |
| 16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship | | | | | | | | |
| 17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface | | | | | | | | |
|  | Cảng Port | | Ngày đến Arrival | | | Ngày đi Departure | | Cấp độ an ninh Security Level |
|  |  | |  | | |  | |  |
| 18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được để cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không?  Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail: | | | | | | | | |
| 19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không?  Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết: If answer is “Yes”, give detail: | | | | | | | | |
| Chữ ký của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:………………… Signature of Master/Shipowner/Agent  Họ tên của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:………………. Name of master/Shipowner/Agent | | | | |  | | | |
| Vị trí hiện tại: Vĩ độ.........................................................................; Kinh độ:……………………  Present position: Latitude Longitude | | | | | | | | |

**Mẫu: Bản khai chung**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**-----------------**

**BẢN KHAI CHUNG  
GENERAL DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | |  | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | |
| 1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship | | | | | 2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure | | | | 3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | | | |
| 1.3 Hô hiệu: Call sign | | | | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | 5. Tên thuyền trưởng: Name of master | | | | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call | | | | | | | |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number) | | | | | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:  Name and contact details of the procedurer | | | | | | | |
| 9. Tổng dung tích: Gross tonnage | 10. Dung tích có ích:  Net tonnage | | | |
| 11. Vị trí tàu tại cảng:  Position of the ship in the port (berth or station) | | | | |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage  Các cảng trước: Previous ports of call  Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call  Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged  Số hàng còn lại: Remaining cargo | | | | | | | | | | | | |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo | | | | | | | | | | | | |
| Loại hàng hóa Kind of cargo | | Tên hàng hóa Cargo name | | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | | | | Đơn vị tính Unit | | | | |
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit | | | | | | | | | | | | |
| Loại hàng Kind of cargo | | | Tên hàng hóa Cargo name | | | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging | | | | Đơn vị tính Unit | |
| 14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (inl. master) | | | 15. Số hành khách Number of passenger | | | 16. Ghi chú  (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có).  Remarks  (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any) | | | | | | |
|  | | |  | | |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies) | | | | | |
| 17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration | | | 18. Bản khai dự trữ của tàu Ship’s Stores Declaration | | |
| 19. Danh sách thuyền viên Crew List | | | 20. Danh sách hành khách Passenger List | | | 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship’s requirements in terms of waste and residue reception facilities | | | | | | |
| 22. Bản khai hành lý thuyền viên(\*) Crew’s Effects Declaration(\*) | | | 23. Bản khai kiểm dịch y tế(\*) Maritime Declaration of Health(\*) | | |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (\*) *Number of port clearance* | | | | | |  | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…., ngày ... tháng ... năm 20...* Date …………………………. **Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (or authorized agent or officer) |

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng  
only on arrival

**Mẫu: Xác báo tàu quá cảnh**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**---------------**

**XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**

**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên và loại tàu: Name and type of ship | | Cảng đến Port of arrival | Thời gian đến Time of arrival |
| Số IMO: IMO number | |
| Hô hiệu: Call sign | |
| Quốc tịch tàu Flag State of ship | |  |  |
| Tình trạng người trên tàu | | | |
| Người ốm (nếu có)  Ill person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National:  Tình trạng bệnh tật: Ilness status | Người chết (nếu có) Dead person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National:  Tình trạng bệnh tật: Ilness status  Lý do tử vong: Reason of dead | Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National: | Người trốn trên tàu (nếu có) Stow away (If any)  Tên: Name:  Tuổi: Age:  Quốc tịch: National: |
| Các yêu cầu liên quan khác Realavant requirements | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm 20…* Date ...................................... **Thuyền trưởng (hoặc đại lý)** **Master (or authorized agent)** |

**Mẫu: Danh sách thuyền viên**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN  
CREW LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | | Trang số: Page No: |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | 2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure | | | | | 3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | 1.3 Hô hiệu: Call sign | | | | | 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | | | | 5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call | | | | | |
| STT No. | Họ và tên Family name, given name | Chức danh Rank of rating | | Quốc tịch Nationality | Ngày và nơi sinh Date and place of birth | | | Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman’s passport | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |
|  |  |  | |  |  | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng …. năm 20 …* Date................................ **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Danh sách hành khách**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH  
PASSENGER LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | | Đến Arrival | | |  | Rời Departure | | | Trang số: Page No: | |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | 2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure | | | | | 3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure | | | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | 1.3 Hô hiệu: Call sign | | | | | 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | |  | | | | | | | | | | |
| Họ và tên Family name, given name | Quốc tịch Nationality | | Ngày và nơi sinh Date and place of birth | | Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document | Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document | | | Cảng lên tàu Port of embarkation | Cảng rời tàu Port of disembarkation | | Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not |
|  |  | |  | |  |  | | |  |  | |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày … tháng …. năm 20 …* Date.................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai người trốn trên tàu**

**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY*

**1. CHI TIẾT VỀ TÀU/*SHIP DETAILS***

|  |  |
| --- | --- |
| Tên tàu/*Name of ship*: | Đại lý cảng tiếp/*Agent in next port:* |
| Số IMO/*IMO number*: | Địa chỉ đại lý/*Agent address:* |
| Quốc tịch tàu/*Flag State of ship:* | IRCS: |
| Công ty tàu/*Company:* | Số INMARSAT/*INMARSAT number:* |
| Địa chỉ công ty/*Company address:* | Cảng đăng ký/*Port of registry:* |
| Tên thuyền trưởng/*Name of the Master:* |  |
| Đại lý tàu biển/*Shipping agent:* |  |

**2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/*STOW AWAY DETAILS***

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu*/Date/time of boarding:*

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*

Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*

Họ/*Surname:*

Tên/*Given name:*

Tên khác/*Name by which known:*

Giới tính/*Gender*:

Ngày sinh/*Date of birth:*

Nơi sinh/*Place of birth:*

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*

Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No:*

Số Chứng minh hoặc Sổ thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman’s book No:*

Nếu có/*If yes,*

Ngày cấp/*When issued:*

Nơi cấp/*Where issued:*

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

Cơ quan cấp/*Issued by:*

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh của người trốn trên tàu/*Photogrơph of the stowaway:*  Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/ *General physical description of the stowaway:* |  |

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

**3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS***

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway’s possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của Thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway)*.

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHỮ KÝ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU** *STOWAWAY'S SIGNATURE* ***DATE:*** | **CHỮ KÝ THUYỀN TRƯỞNG** *MASTER'S SIGNATURE* ***DATE:*** | **CHỮ KÝ ĐẠI LÝ** *AGENT'S SIGNATURE* ***DATE:*** |

**Mẫu: Bản khai vũ khí và vật liệu nổ**

**BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ**

*DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS*

**Trang số:**

*Page number:*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên tàu:** *Name of ship* | **Số IMO** *IMO number* |
| **Quốc tịch tàu:** *Flag State of ship* | **Hô hiệu:** *Call sign* |
| **Tên thuyền trưởng:** *Master’s name* | **Đại lý tàu biển** *Shipping agent* |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự** *Order* | **Loại vũ khí và vật liệu nổ** *Kind and description of arm and explosive material* | **Số lượng** *Quantity* | **Tên và số hiệu** *Mask and number* | **Nơi cất giữ, bảo quản** *Stored place* |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Chữ ký đại lý** *Agent's signature* | **Chữ ký thuyền trưởng:** *Master’s signature* |
| **Địa điểm, thời gian** *Place and date* | **Địa điểm, thời gian** *Place and date* |

**Mẫu: Bản khai hàng hóa**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI HÀNG HÓA  
CARGO DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  | Đến Arrival |  | Rời Departure | | Trang số: Page No: |
|  | 1.1 Tên tàu Name of ship | | 2. Cảng lập bản khai: Port where report is made | | | | | |
|  | 1.2 Số IMO: IMO number | |
|  | 1.3 Hô hiệu: Call sign | |
|  | 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | |
|  | 3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | 4. Tên thuyền trưởng: Name of master | 5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge | | | | | |
| Vận đơn số\* B/L No | 6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos. | 7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code | 8. Tổng trọng lượng Gross weight | | | | 9. Kích thước Measurement | |
|  | Xuất khẩu Export cargo |  |  | | | |  | |
|  | … |  |  | | | |  | |
|  | Nhập khẩu Import cargo |  |  | | | |  | |
|  | … |  |  | | | |  | |
|  | Nội địa Domestic cargo |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng quá cảnh không xếp dỡ  The quantity of cargo in transit |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng trung chuyển Transshipment cargo |  |  | | | |  | |

\* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.  
B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng ……. năm 20 …* Date.............................. **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai dự trữ của tàu**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU  
SHIP’S STORES DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | Đến Arrival |  | Rời Departure | | Trang số: Page No: |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | 2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure | | 3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | |
| 1.3 Hô hiệu: Call sign | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | |
| 4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship | | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call | | | | | |
| 6. Số người trên tàu Number of person on board | 7. Thời gian ở cảng Period of stay |  | | | | | |
| 8. Tên vật phẩm Name of article | 9. Số lượng Quantity | 10. Vị trí tên tàu Location on board | | | | 11. Sử dụng ở trên tàu Official use | |
|  |  |  | | | |  | |
|  |  |  | | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng ……. năm 20 …* Date…………………. **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp**

**BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP**

**HOUSE BILL OF LADING DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tên tàu (Name of ship) | | 2. Cảng xếp hàng (Port of load) | | 3. Cảng dỡ hàng (Port of unload) | | 4. Số vận đơn (Bill of lading number) | | | |
| 5. Người gửi hàng (Consigner) | | 6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit) | | 7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination) | | 8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy) ..../…/..... | | 9. Ngày khởi hành Departure date (dd/mm/yyyy) ..../…./…. | |
| 10. Người nhận hàng (Consignee) | |  | |  | |  | | | |
| STT | Mã hàng (HS code if avail.) (11) | Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12) | Tổng trọng lượng (Gross weight) (13) | | Kích thước/thể tích (Dimension/tonnage) (14) | | Số hiệu cont  (Cont. number) (15) | | Số seal (Cont. seal number) (16) |
| 1 |  |  |  | |  | |  | | |
| 2 |  |  |  | |  | |  | | |
| 3 |  |  |  | |  | |  | | |

**Mẫu: Giấy khai báo y tế**

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ  
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI**

***Health quarantine declaration of microorganism sample,  
biological products, tissues, human body organs***

Họ tên người khai/*Name of the declarant:* ……………………………………………………..

Địa chỉ/*Address* ………………. Quốc tịch/*Nationality*.………………………………………….

Tên và số lượng/*Description and quantity* ……………………………………………………….

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*

Có/*Yes* □ Không/*No* □

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/*Is there a Ministry of Health’s letter of no objection?*

Có/*Yes* □ Không/*No* □

Địa chỉ xuất phát/*Departure address* …………………………………………………………..

Được vận chuyển qua cửa khẩu/*Transported through check point* …………………………

Địa chỉ nơi đến/*Arrival address* ………………………………………………………………….

Mục đích nhập, xuất khẩu/*Purpose of import, export* …………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ *I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày ... tháng ... năm ……….. Date (dd/mm/yy)* **Người khai** *(ký, ghi họ và tên) Signature and fullname of the declarant* |

**Mẫu: Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt**

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ  
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT**

*Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash*

Họ tên người khai/*Name of declarant*: …………………………………………………………….

Địa chỉ/*Address* ………………………………………………………………………………………

Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased* ……………………………………….

Họ tên người chết/*Name of deceased* ………………………………………………………………

Nam/*Male* □ Nữ/*Female* □

Ngày sinh/*Date of birth* …………………. Ngày chết/*Date of death* ………………………………

Quốc tịch/*Nationality* …………………… Nơi chết/*Place of death* ……………………………….

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/*Cause of death (for corpse only)* …………………………….

Chuyển từ/*Transported from* …………………… Đến/*Arrival* ……………………………………..

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/*Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?*

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Ngày ... tháng ... năm *Date (dd/mm/yy)* ***Người khai (ký, ghi họ tên)*** *Signature and fullname of the declarant* |

**Mẫu: Giấy khai báo y tế hàng hải**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI  
MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH**

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng ngoài nước phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/To be completed and submitted to be competent authorities by the master of ships arriving from foreign ports.

Xuất trình tại cảng/Submitted at the port of …………………….. Ngày/Date ………..

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel …………………………………..

Đăng ký/Số IMO/Registration/IMO No …………………………………

Đến từ/Arriving from ……………………………………. Nơi đến/Sailing to ……………

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/Nationality (Flags of vessel) ………………………………….

Thuyền trưởng/Master’s name …………………………………………………………….

Trọng tải đăng ký (tàu)/Gross tonnage (ship) ……………………………………………

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong nội địa)/Tonnage inland navigation vessel) ………

…………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………….

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?

Có/Yes   Không/No 

Cấp tại/Issued at …………………………………………….. Ngày tháng/Date ………….

Có phải kiểm tra lại hay không?/Re-inspection required?

Có/Yes   Không/No 

Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/Has ship/vessel visited an affected are identified by the World Health Organization?

Có/Yes   Không/No 

Tên cảng và ngày đến/*Port and date of visit ……………………………………………..*

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/Upon the request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever in shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedules)

1. Họ tên/Name …………………… lên tàu từ/joined from: (1) …………(2) ………. (3) ……………

2. Họ tên/Name …………………… lên tàu từ/joined from: (1) …………(2) ………. (3) ……………

3. Họ tên/Name …………………… lên tàu từ/joined from: (1) …………(2) ………. (3) ……………

Số thủy thủy trên tàu/Number of crew members on board …………………………..

Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board ……………………………

**CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ  
Health Questions**

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has an person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/*Yes*  Không/*No* 

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*/Số tử vong/Total of deaths/ …………………………………………………………………..

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Bao nhiêu người?/How many ill person?..............................................................

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/ Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/If yes, specify type, place and date ………..

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been from on board?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/If yes, where did they join the ship (if know)? ……………………………………………………………………………….

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Chú ý: Nếu không có bác sỹ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau: Note: In the absence of surgeon, the master should regard the following symptoms as ground for suspecting the existence or a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi, (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/*(b)* with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption, (ii) severe vomiting (other than see sickness), (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/ Signed/ ………………………………………………………………………

Thuyền trưởng/Master ………………………………………………………………

Ký xác nhận/Countersigned ………………………………………………………..

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/Ship’s Surgeon (if carried) ……………………………..

Ngày …….. tháng ……. /Date …………………………………………………………………….

**MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM  
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Họ tên/ Name | Đối tượng/ Class or rating | Tuổi/ Age | Giới tính/ Sex | Quốc tịch/ Nationality | Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel | Chẩn đoán/ Nature of illness | Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms | Đã thông báo cho y tế cảng/ Reported to a port medical officer? | Kết quả xử lý1/of case2 | Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicines or other treatment given to patient | Ghi chú/ Comments |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết/whether the person recovered, is still ill or died.

2 Người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State/whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport) or was buried at sea.

**Mẫu: Kế hoạch điều động tàu thuyền**

|  |  |
| --- | --- |
| CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI……………………… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** Time | **Tên tàu** Name of ship | **Mớn nước** Draft | **Chiều dài lớn nhất** LOA | **Trọng tải** DWT | **Tàu lai** Tug boat | **Tuyến luồng** Chanel | **Từ** From | **Đến** To | **Đại lý** Agent |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *...Ngày … tháng …. năm 20...* Date…………… **GIÁM ĐỐC** Director |

**Mẫu: Giấy phép quá cảnh**

|  |  |
| --- | --- |
| **CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM** Vietnam Maritime AdministrationCảng vụ hàng hải………. The Maritime Administration of…….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Socialist Republic of Vietnam Independence - Freedom - Happiness--------------- |

**GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH  
PERMISSION FOR TRANSIT**

1. Cho phép tàu:………………………….. Quốc tịch tàu: ………………………………………..  
Name of ship                                            Flag State of ship

Hô hiệu:……………………………………………………………………………………………….  
Call sign

Tổng dung tích:…………………. GT Tên thuyền trưởng…………………………………………..  
Gross tonnage                             Name of master

Số thuyền viên:…………….. Số hành khách…………….. Hàng hóa quá cảnh:……………………  
Number of crews                   Number of passengers        Transit cargo

Được phép quá cảnh Việt Nam từ:……………………..đến:…………………………………………..  
Permitted to be in transit through Vietnam from            to

Khởi hành vào lúc; …..giờ ……ngày ……tháng ……năm 20…….  
Time of departure       hour       date         month        year

2. Khi quá cảnh, tàu này phải chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật Việt Nam và các Điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.  
During transiting, the ship is bound to properly implement provisions of Vietnamese Laws, Regulations and the International Treaties of which Vietnam is a contracting Party.

3. Giấy phép này có giá trị đến ngày…..tháng……năm.  
Valid until

|  |  |
| --- | --- |
| Số:……/GPQC No | *Ngày…….tháng……năm 20…* Date………..**GIÁM ĐỐC** Director |